

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét | 05-38 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 08-09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10-38 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Minh Hải | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Thế | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | Thành viên |
| Ông Lê Quốc Khánh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trọng Đắc | Thành viên |
| Ông Bùi Văn Hiệu | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thế | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------|------------|
| Ông Ngô Vi Anh Tú | Trưởng ban |
| Ông Lê Anh Chung | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hoa | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.303.241.811.263 | 1.499.102.461.787 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 28.932.636.521 | 192.342.015.850 |
| 111 | 1. Tiền | | 28.932.636.521 | 127.342.015.850 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 65.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 810.546.855.417 | 873.492.573.107 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 770.581.918.489 | 825.506.262.831 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 10.283.949.183 | 23.613.310.244 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 52.697.936.763 | 45.617.271.918 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (23.016.949.018) | (21.244.271.886) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 459.301.273.448 | 433.166.301.386 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 459.301.273.448 | 433.166.301.386 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.461.045.877 | 101.571.444 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 2.802.228.429 | 101.571.444 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 1.627.974.022 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 30.843.426 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 779.600.432.240 | 665.802.033.418 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 187.300.000 | 187.300.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 187.300.000 | 187.300.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 133.177.403.125 | 140.513.666.137 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 116.388.978.390 | 123.551.047.602 |
| 222 | - Nguyên giá | | 493.481.112.916 | 495.433.622.916 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (377.092.134.526) | (371.882.575.314) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 16.788.424.735 | 16.962.618.535 |
| 228 | - Nguyên giá | | 22.398.866.201 | 22.398.866.201 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.610.441.466) | (5.436.247.666) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 519.614.561.157 | 335.306.408.988 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 519.614.561.157 | 335.306.408.988 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 111.998.292.142 | 172.803.973.069 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 111.998.292.142 | 172.803.973.069 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 14.622.875.816 | 16.990.685.224 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 14.622.875.816 | 16.990.685.224 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.082.842.243.503 | 2.164.904.495.205 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.132.879.038.086 | 1.238.306.667.595 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.027.152.479.300 | 1.235.845.108.809 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 389.682.698.069 | 530.411.746.476 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 262.034.443 | 418.361.325 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 7.452.939.412 | 9.749.922.644 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 6.671.516.700 | 17.899.771.250 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 494.527.947 | 155.000.000 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 2.154.123.454 | 1.639.242.274 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 691.078.422 | 637.994.472 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 593.595.165.448 | 644.785.974.963 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 26.148.395.405 | 30.147.095.405 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 105.726.558.786 | 2.461.558.786 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 16 | 3.326.558.786 | 2.461.558.786 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 102.400.000.000 | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 949.963.205.417 | 926.597.827.610 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 949.963.205.417 | 926.597.827.610 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 484.279.210.000 | 484.279.210.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 484.279.210.000 | 484.279.210.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 69.835.386.699 | 69.835.386.699 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 49.567.993.047 | 49.567.993.047 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 11.582.581.167 | 11.582.581.167 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 334.556.637.111 | 311.196.739.174 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước | | 311.196.739.174 | 222.301.082.960 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 23.359.897.937 | 88.895.656.214 |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 141.397.393 | 135.917.523 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.082.842.243.503 | 2.164.904.495.205 |

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

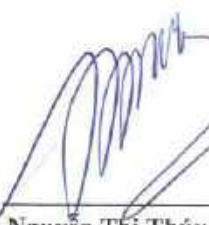
Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 2023 | 2022 (đã điều chỉnh) |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 3.703.840.758.350 | 4.197.825.509.587 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 4.083.501.122 | 3.250.775.404 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 3.699.757.257.228 | 4.194.574.734.183 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 3.617.917.420.981 | 4.074.871.878.422 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 81.839.836.247 | 119.702.855.761 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 61.084.965.803 | 34.610.415 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 19.406.311.998 | 16.236.536.988 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>19.406.311.998</i> | <i>16.222.043.388</i> |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | (60.805.680.927) | 21.371.641.246 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 26 | 20.376.465.678 | 21.222.054.711 |
| 26 | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 13.815.998.699 | 12.332.830.265 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 28.520.344.748 | 91.317.685.458 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 28 | 729.418.155 | 15.216.182 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 29 | 13.380.101 | 17.857 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 716.038.054 | 15.198.325 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 29.236.382.802 | 91.332.883.783 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 5.871.004.995 | 13.992.248.507 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 23.365.377.807 | 77.340.635.276 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 23.359.897.937 | 77.327.013.481 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | 5.479.870 | 13.621.795 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 482 | 1.597 |


Võ Thị Hồng Thắm
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | 2023 | 2022 |
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 29.236.382.802 | 91.332.883.783 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 7.379.843.788 | 7.430.068.381 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 1.772.677.132 | - |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (99.587) | (388.948) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (706.368.564) | (21.405.862.713) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 19.406.311.998 | 16.222.043.388 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 57.088.747.569 | 93.578.743.891 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 49.270.829.190 | (203.262.749.468) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (26.134.972.062) | (217.521.138.357) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (148.955.231.261) | 147.668.684.913 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (332.847.577) | 932.532.936 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (18.911.784.051) | (15.703.024.189) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (5.142.070.887) | (18.027.015.885) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.998.700.000) | (8.979.020.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (97.116.029.079) | (221.312.986.159) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (180.047.381.016) | (24.409.574.200) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 1.313.636.364 | - |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 61.231.104.330 | 34.221.467 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (117.502.640.322) | (24.375.352.733) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 3.042.589.272.690 | 3.049.649.911.729 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (2.991.380.082.205) | (2.813.140.950.995) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 51.209.190.485 | 236.508.960.734 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (163.409.478.916) | (9.179.378.158) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 2023 | 2022 |
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 192.342.015.850 | 55.640.847.460 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 99.587 | 388.948 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>28.932.636.521</u> | <u>46.461.858.250</u> |

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 484.279.210.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 484.279.210.000 VND; tương đương 48.427.921 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 318 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 324 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 85 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 86 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bể tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thị trường tiêu thụ thép 06 tháng đầu năm 2023 gặp nhiều khó khăn, nhu cầu tiêu thụ cũng như giá bán đều giảm. Bên cạnh đó, giá bán sản phẩm giảm trong khi việc giá nhập mua nguyên vật liệu điều chỉnh tương ứng cũng sẽ có độ trễ cũng dẫn tới biên lợi nhuận gộp của Công ty cũng như các công ty con và công ty liên kết giảm. Chính vì vậy, lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của toàn Tập đoàn giảm mạnh, điều này ảnh hưởng tương ứng đến lợi nhuận sau thuế trong kỳ của toàn Tập đoàn.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 là Công ty Cổ phần Thép Việt Đức. Công ty Cổ phần Thép Việt Đức có địa chỉ tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tôn cán nguội. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty con là 99,94%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 18 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m2 đất tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết 04/12/2051;
- Quyền sử dụng 2.720 m2 đất tại Thị Trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m2 đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m2 tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m2 tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần với giá trị lớn. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, tối đa không quá 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho, thuê văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê của Công ty.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất là giá trị đánh giá lại liên quan đến quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên khi thành lập công ty và được phân bổ theo thời gian sử dụng đất còn lại tại thời điểm đó.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, tối đa không quá 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty mẹ và công ty con chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 157.639.498 | 365.697.129 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 28.774.997.023 | 126.976.318.721 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 65.000.000.000 |
| | <u>28.932.636.521</u> | <u>192.342.015.850</u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

| | 30/06/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|---|---------------|------------------------|---|---------------|------------------------|---|
| | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất thép Việt Đức | 28,60% | 28,60% | 111.998.292.142 | 28,60% | 28,60% | 172.803.973.069 |
| | | | <u>111.998.292.142</u> | | | <u>172.803.973.069</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần XNK và Thương mại Tổng hợp Miền Bắc | 154.195.505.175 | - | 50.152.080.994 | - |
| Công ty TNHH Thép Nam Châm | 130.173.329.138 | - | 339.882.875.978 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức | 190.275.311.270 | - | 129.772.058.270 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại HPM | 73.275.156.979 | - | 84.593.321.576 | - |
| Công Ty TNHH Ty Vân | 28.573.936.794 | - | 41.089.193.653 | - |
| Công ty TNHH Kinh Doanh Thiết bị Vật tư Xây dựng | 36.169.834.441 | - | 51.924.677.427 | - |
| Các khách hàng khác | 157.918.844.692 | (23.016.949.018) | 128.092.054.933 | (21.244.271.886) |
| | 770.581.918.489 | (23.016.949.018) | 825.506.262.831 | (21.244.271.886) |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| Công ty CP Xây Dựng Thương Mại và Sản Xuất Minh Khánh | 767.759.930 | - | 3.167.814.380 | - |
| Công ty TNHH BFS Xây Dựng Và Thương Mại | 3.801.216.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Công Ty TNHH Kiến Trúc ACT | - | - | 6.891.513.354 | - |
| Công ty cổ phần Nghệ thuật Nguyễn Việt Thanh | 2.502.500.000 | - | 2.502.500.000 | - |
| Công ty cổ phần tư vấn xây dựng đô thị và công nghiệp Miền Bắc | 1.627.393.000 | - | 1.627.393.000 | - |
| Đối tượng khác | 1.585.080.253 | - | 2.924.089.510 | - |
| | 10.283.949.183 | - | 23.613.310.244 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | - | - | 203.835.616 | - |
| Tạm ứng | 4.374.770.750 | - | 90.600.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 6.268.000.000 | - | 3.817.000.000 | - |
| Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*) | 41.933.302.227 | - | 41.476.104.535 | - |
| Phải thu khác | 121.863.786 | - | 29.731.767 | - |
| | 52.697.936.763 | - | 45.617.271.918 | - |
| a2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 6.268.000.000 | - | 4.020.835.616 | - |
| Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng huyện Bình Xuyên (*) | 41.738.056.227 | - | 41.280.858.535 | - |
| UBND xã Đạo Đức (*) | 195.246.000 | - | 195.246.000 | - |
| Các đối tượng khác | 4.496.634.536 | - | 120.331.767 | - |
| | 52.697.936.763 | - | 45.617.271.918 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| b1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng | 187.300.000 | - | 187.300.000 | - |
| | 187.300.000 | - | 187.300.000 | - |
| b2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| UBND xã Đạo Đức | 187.300.000 | - | 187.300.000 | - |
| | 187.300.000 | - | 187.300.000 | - |

(*) Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Legend City giai đoạn I (27,5ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị. (Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**8 . NỢ XẤU**

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty TNHH Quốc Dũng | 11.817.847.549 | 1.772.677.132 | 11.817.847.549 | 3.545.354.264 |
| - Công ty TNHH Phúc Tấn | 3.705.650.153 | - | 3.705.650.153 | - |
| - Công ty TNHH Trường Quang | 9.266.128.448 | - | 9.266.128.448 | - |
| | 24.789.626.150 | 1.772.677.132 | 24.789.626.150 | 3.545.354.264 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 14.526.561.487 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 194.251.511.847 | - | 144.922.057.259 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 17.115.857.260 | - | 18.409.949.375 | - |
| Thành phẩm | 247.930.886.587 | - | 255.306.747.628 | - |
| Hàng hoá | 3.017.754 | - | 985.637 | - |
| | 459.301.273.448 | - | 433.166.301.386 | - |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 519.614.561.157 | 335.306.408.988 |
| - Hạ tầng lộ đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾ | 8.574.545.454 | 8.574.545.454 |
| - Dự Án VietDuc Legend City ⁽²⁾ | 511.040.015.703 | 326.731.863.534 |
| | 519.614.561.157 | 335.306.408.988 |

Thông tin chi tiết về các dự án:

(1): Hạ tầng lộ đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;

Thông tin chi tiết về các dự án (tiếp):

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh (tiếp)

- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2023: Dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Địa điểm: Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 27,5 ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án tại 30/06/2023: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I và đang triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối với phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
- Thông tin pháp lý:
 - + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
 - + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn I với diện tích 23,6ha.
 - + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
 - + Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
 - + Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại QĐ số 1829/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 22/07/2020 và giao đất (đợt 2) giai đoạn I cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
 - + Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500, Khu đô thị mới Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
 - + Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 203.181.576.212 | 247.899.042.393 | 42.754.429.593 | 1.598.574.718 | 495.433.622.916 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 872.436.363 | - | 872.436.363 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (2.824.946.363) | - | (2.824.946.363) |
| Số dư cuối kỳ | 203.181.576.212 | 247.899.042.393 | 40.801.919.593 | 1.598.574.718 | 493.481.112.916 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 96.529.457.501 | 243.311.264.823 | 30.443.278.272 | 1.598.574.718 | 371.882.575.314 |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.577.882.484 | 1.150.585.438 | 1.477.182.066 | - | 7.205.649.988 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.996.090.776) | - | (1.996.090.776) |
| Số dư cuối kỳ | 101.107.339.985 | 244.461.850.261 | 29.924.369.562 | 1.598.574.718 | 377.092.134.526 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 106.652.118.711 | 4.587.777.570 | 12.311.151.321 | - | 123.551.047.602 |
| Tại ngày cuối kỳ | 102.074.236.227 | 3.437.192.132 | 10.877.550.031 | - | 116.388.978.390 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 48.685.962.102 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 266.870.025.322 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.295.441.201 | 103.425.000 | 22.398.866.201 |
| Số dư cuối kỳ | <u>22.295.441.201</u> | <u>103.425.000</u> | <u>22.398.866.201</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.332.822.666 | 103.425.000 | 5.436.247.666 |
| - Khấu hao trong kỳ | 174.193.800 | - | 174.193.800 |
| Số dư cuối kỳ | <u>5.507.016.466</u> | <u>103.425.000</u> | <u>5.610.441.466</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 16.962.618.535 | - | 16.962.618.535 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>16.788.424.735</u> | <u>-</u> | <u>16.788.424.735</u> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.248.142.232 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103.425.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.802.228.429 | - |
| Chi phí quảng cáo | - | 101.571.444 |
| | <u>2.802.228.429</u> | <u>101.571.444</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất | 5.088.062.483 | 5.176.294.781 |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng | 900.000.000 | 1.800.000.000 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 8.033.914.989 | 8.930.046.279 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 141.407.589 | 520.148.586 |
| Chi phí quảng cáo | - | 97.760.452 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 459.490.755 | 466.435.126 |
| | <u>14.622.875.816</u> | <u>16.990.685.224</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | VND |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại HPM | 73.333.197.412 | 73.333.197.412 | 84.646.131.123 | 84.646.131.123 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức | 191.609.635.467 | 191.609.635.467 | 129.855.866.885 | 129.855.866.885 |
| Công ty TNHH Thép Nam Châm | 29.117.914.074 | 29.117.914.074 | 28.968.304.475 | 28.968.304.475 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn | - | - | 85.706.464.800 | 85.706.464.800 |
| Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dư | 14.031.916.800 | 14.031.916.800 | 57.207.510.250 | 57.207.510.250 |
| Đối tượng khác | 81.590.034.316 | 81.590.034.316 | 144.027.468.943 | 144.027.468.943 |
| | <u>389.682.698.069</u> | <u>389.682.698.069</u> | <u>530.411.746.476</u> | <u>530.411.746.476</u> |

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 494.527.947 | - |
| - Chi phí phải trả khác | - | 155.000.000 |
| | <u>494.527.947</u> | <u>155.000.000</u> |

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 294.658.920 | 175.151.200 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 256.718.788 | 256.718.788 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 139.700.714 | 206.124.484 |
| | <u>691.078.422</u> | <u>637.994.472</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.326.558.786 | 2.461.558.786 |
| | <u>3.326.558.786</u> | <u>2.461.558.786</u> |
| c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| - Ông Nguyễn Hữu Thế | 13.750.000 | 13.750.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Nhi | 13.750.000 | 13.750.000 |
| | <u>27.500.000</u> | <u>27.500.000</u> |

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|--------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 4.405.008.285 | 46.844.394.541 | 50.071.729.538 | - | 1.177.673.288 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 75.132.425 | 75.132.425 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 5.021.370.887 | 5.871.004.995 | 5.021.370.887 | - | 5.871.004.995 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp truy thu qua thanh tra | - | 120.700.000 | - | 120.700.000 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thay nhà thầu nước ngoài | - | - | 60.231.600 | 60.231.600 | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 165.486.822 | 224.082.925 | 419.609.300 | 30.843.426 | 803.873 |
| Thuế Tài nguyên | - | - | 22.201.000 | 22.201.000 | - | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 475.225.940 | 71.768.684 | - | 403.457.256 |
| Tiền sử dụng đất | - | - | 169.045.306.155 | 169.045.306.155 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 37.356.650 | 16.677.335 | 54.033.985 | - | - |
| | - | 9.749.922.644 | 222.641.256.916 | 224.969.083.574 | 30.843.426 | 7.452.939.412 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

18 . CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 637.485.974.963 | 637.485.974.963 | 2.940.189.272.690 | 2.987.380.082.205 | 590.295.165.448 | 590.295.165.448 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 463.885.974.963 | 463.885.974.963 | 2.476.690.675.541 | 2.468.231.485.056 | 472.345.165.448 | 472.345.165.448 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên | 127.600.000.000 | 127.600.000.000 | 279.998.597.149 | 375.598.597.149 | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | - | - | 120.600.000.000 | 34.650.000.000 | 85.950.000.000 | 85.950.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 46.000.000.000 | 46.000.000.000 | 62.900.000.000 | 108.900.000.000 | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 7.300.000.000 | 7.300.000.000 | - | 4.000.000.000 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 7.300.000.000 | 7.300.000.000 | - | 4.000.000.000 | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |
| | 644.785.974.963 | 644.785.974.963 | 2.940.189.272.690 | 2.991.380.082.205 | 593.595.165.448 | 593.595.165.448 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 7.300.000.000 | 7.300.000.000 | 102.400.000.000 | 4.000.000.000 | 105.700.000.000 | 105.700.000.000 |
| | 7.300.000.000 | 7.300.000.000 | 102.400.000.000 | 4.000.000.000 | 105.700.000.000 | 105.700.000.000 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (7.300.000.000) | (7.300.000.000) | - | (4.000.000.000) | (3.300.000.000) | (3.300.000.000) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | - | - | | | 102.400.000.000 | 102.400.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023:

Đơn vị tính: VND

| TT | Ngân hàng/Số hợp đồng | Hạn mức tín dụng | Mục đích vay | Thời hạn | Lãi suất | Dư nợ tại 30/06/2023 | Hình thức bảo đảm (*) |
|----------|--|------------------|--|--|---|------------------------|--|
| I | Vay ngắn hạn | | | | | 590.295.165.448 | |
| 1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | | | | | 472.345.165.448 | |
| 1.1 | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1509578/HĐTĐ ngày 30 tháng 06 năm 2022 | 500.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | 12 tháng đến hết ngày 30/06/2023 | Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể | 277.900.000.000 | Tài sản đảm bảo là các tài sản gắn liền với đất |
| 1.2 | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1853346/HĐTĐ ngày 30/06/2022 | 400.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | 12 tháng | Quy định trên từng Giấy ghi nợ và điều chỉnh theo Thông báo | 194.445.165.448 | Hợp đồng bảo đảm |
| 2 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Bình Xuyên | | | | | 32.000.000.000 | |
| 2.1 | Hợp đồng cấp tín dụng số 22.41.2811/2022-HĐCVHM/NHCT262- ONG THEP VIET DUC ngày 30 tháng 11 năm 2022 | 200.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Từ ngày 30/11/2022 đến ngày 30/11/2023 | Là lãi suất điều chỉnh trên từng giấy nhận nợ | 17.300.000.000 | Tài sản đảm bảo là quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế |
| 2.2 | Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.93.001/2022-HĐCVHM/NHCT2262-THEP VIET DUC ngày 07/07/2022 | 230.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 12 tháng | Quy định trên từng Giấy ghi nợ và điều chỉnh theo Thông báo | 14.700.000.000 | Hợp đồng bảo đảm |
| 3 | Ngân hàng TMCP Quốc tế | | | | | 85.950.000.000 | |
| 3.1 | Hợp đồng tín dụng số 9526127.23 ngày 14 tháng 04 năm 2023 | 150.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 12 tháng | Được xác định theo từng lần giải ngân | 85.950.000.000 | Tài sản đảm bảo |

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023:

Đơn vị tính: VND

| TT | Ngân hàng/Số hợp đồng | Hạn mức tín dụng | Mục đích vay | Thời hạn | Lãi suất | Dư nợ tại 30/06/2023 | Hình thức bảo đảm (*) |
|----|---|------------------|--|----------|---|---|---|
| II | Vay dài hạn | | | | | 105.700.000.000 | |
| I | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | | | | | 105.700.000.000 | |
| 1 | Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HĐTD ngày 27/09/2019 | 42.000.000.000 | Đầu tư toà nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty | 72 tháng | Áp dụng lãi suất thả nổi | 3.300.000.000 Trong đó, nợ phải trả trong 12 tháng tới là 3.300.000.000 VND. | Tài sản đảm bảo là các tài sản gắn liền với đất |
| 2 | Hợp đồng tín dụng số 01/2023/1509578/HĐTD ngày 28/04/2023 | 590.000.000.000 | Thanh toán các chi phí để thực hiện dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City - Phân kỳ 1 Giai đoạn 1 (Phần hạ tầng kỹ thuật và nhà ở liền kề, biệt thự) | 60 tháng | Là lãi suất điều chỉnh trên từng giấy nhận nợ | 102.400.000.000 Trong đó, nợ phải trả trong 12 tháng tới là 600.000.000 VND. | Toàn bộ nguồn thu của dự án |

(*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 421.115.890.000 | 69.835.386.699 | 46.231.130.144 | 10.378.958.843 | 285.464.402.959 | 122.368.305 | 833.148.136.950 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 77.327.013.481 | 13.621.795 | 77.340.635.276 |
| Giảm khác | - | - | - | - | 1 | (1) | - |
| Số dư cuối kỳ trước | <u>421.115.890.000</u> | <u>69.835.386.699</u> | <u>46.231.130.144</u> | <u>10.378.958.843</u> | <u>362.791.416.441</u> | <u>135.990.099</u> | <u>910.488.772.226</u> |
| Số dư đầu kỳ này | 484.279.210.000 | 69.835.386.699 | 49.567.993.047 | 11.582.581.167 | 311.196.739.174 | 135.917.523 | 926.597.827.610 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 23.359.897.937 | 5.479.870 | 23.365.377.807 |
| Số dư cuối kỳ này | <u>484.279.210.000</u> | <u>69.835.386.699</u> | <u>49.567.993.047</u> | <u>11.582.581.167</u> | <u>334.556.637.111</u> | <u>141.397.393</u> | <u>949.963.205.417</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|--------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| Ông Lê Minh Hải | 32,06 | 155.250.000.000 | 32,06 | 155.250.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy | 10,75 | 52.037.490.000 | 10,75 | 52.037.490.000 |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | 5,60 | 27.125.280.000 | 5,60 | 27.125.280.000 |
| Bà Lê Khánh Huyền | 8,24 | 39.905.000.000 | 8,24 | 39.905.000.000 |
| Ông Lê Quốc Khánh | 5,15 | 24.955.000.000 | 5,15 | 24.955.000.000 |
| Các cổ đông khác | 38,20 | 185.006.440.000 | 38,20 | 185.006.440.000 |
| | 100 | 484.279.210.000 | 100 | 484.279.210.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2023 VND | 6 tháng đầu năm 2022 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 484.279.210.000 | 421.115.890.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 484.279.210.000 | 421.115.890.000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 484.279.210.000 | 421.115.890.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i> | 256.718.788 | 256.718.788 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i> | 256.718.788 | 256.718.788 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 48.427.921 | 48.427.921 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 48.427.921 | 48.427.921 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 48.427.921 | 48.427.921 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 48.427.921 | 48.427.921 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 48.427.921 | 48.427.921 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 49.567.993.047 | 49.567.993.047 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 11.582.581.167 | 11.582.581.167 |
| | 61.150.574.214 | 61.150.574.214 |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng đất mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đến năm 2051, diện tích của khu đất thuê là 55.056 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.055,48 | 1.081,88 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.773.920.291.640 | 1.934.701.820.730 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.924.063.231.075 | 2.257.375.739.531 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.857.235.635 | 5.747.949.326 |
| | <u>3.703.840.758.350</u> | <u>4.197.825.509.587</u> |

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 3.933.110.249 | 3.218.429.163 |
| Hàng bán bị trả lại | 150.390.873 | 17.068.241 |
| Giảm giá hàng bán | - | 15.278.000 |
| | <u>4.083.501.122</u> | <u>3.250.775.404</u> |

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.759.119.728.057 | 1.909.781.628.392 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.852.599.544.034 | 2.158.936.590.467 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.198.148.890 | 6.153.659.563 |
| | <u>3.617.917.420.981</u> | <u>4.074.871.878.422</u> |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|---|------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 151.628.714 | 34.221.467 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 57.576.113 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 60.875.640.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 99.587 | 388.948 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 21.389 | - |
| | <u>61.084.965.803</u> | <u>34.610.415</u> |

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên
quan*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)*

| | |
|----------------|---|
| 60.875.640.000 | - |
|----------------|---|

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 19.406.311.998 | 16.222.043.388 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 14.493.600 |
| | <u>19.406.311.998</u> | <u>16.236.536.988</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 338.624.306 | 437.900.838 |
| Chi phí nhân công | 7.226.510.357 | 6.461.184.633 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 630.710.793 | 778.823.454 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.107.208.179 | 12.919.089.376 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.073.412.043 | 625.056.410 |
| | 20.376.465.678 | 21.222.054.711 |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 407.529.233 | 508.637.166 |
| Chi phí nhân công | 7.646.983.200 | 7.399.611.744 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.243.530.471 | 1.149.385.133 |
| Thuế, phí, lệ phí | 902.773.407 | 821.209.164 |
| Chi phí dự phòng | 1.772.677.132 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 811.124.827 | 1.136.870.823 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.031.380.429 | 1.317.116.235 |
| | 13.815.998.699 | 12.332.830.265 |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 484.780.777 | - |
| Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất | 195.780.358 | 14.252.188 |
| Thu nhập khác | 48.857.020 | 963.994 |
| | 729.418.155 | 15.216.182 |

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt, truy thu | 13.284.455 | - |
| Chi phí khác | 95.646 | 17.857 |
| | 13.380.101 | 17.857 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 3.635.069.298 | 8.543.530.669 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con | 2.235.935.697 | 5.448.717.838 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 5.871.004.995 | 13.992.248.507 |
| Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài hạch toán vào thuế phải TNDN phải nộp | 60.231.600 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 5.142.070.887 | 11.267.015.885 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (5.202.302.487) | (18.027.015.885) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 5.871.004.995 | 7.232.248.507 |

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 (đã điều chỉnh) |
|--|-------------------------|--|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 23.359.897.937 | 77.327.013.481 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 23.359.897.937 | 77.327.013.481 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 48.427.921 | 48.427.921 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 482 | 1.597 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.783.707.850.491 | 2.283.095.071.902 |
| Chi phí nhân công | 34.865.502.570 | 32.843.492.960 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.379.843.788 | 7.430.068.381 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 53.520.963.920 | 25.003.914.874 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.073.366.244 | 2.971.445.245 |
| 1.882.547.527.013 | 2.351.343.993.362 | |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| Tại ngày 30/06/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 28.774.997.023 | - | - | 28.774.997.023 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 800.262.906.234 | 187.300.000 | - | 800.450.206.234 |
| | <u>829.037.903.257</u> | <u>187.300.000</u> | <u>-</u> | <u>829.225.203.257</u> |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 191.976.318.721 | - | - | 191.976.318.721 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 849.879.262.863 | 187.300.000 | - | 850.066.562.863 |
| | <u>1.041.855.581.584</u> | <u>187.300.000</u> | <u>-</u> | <u>1.042.042.881.584</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| Tại ngày 30/06/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 593.595.165.448 | 102.400.000.000 | - | 695.995.165.448 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 390.373.776.491 | 3.326.558.786 | - | 393.700.335.277 |
| Chi phí phải trả | 494.527.947 | - | - | 494.527.947 |
| | <u>984.463.469.886</u> | <u>105.726.558.786</u> | <u>-</u> | <u>1.090.190.028.672</u> |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 644.785.974.963 | - | - | 644.785.974.963 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 531.049.740.948 | 2.461.558.786 | - | 533.511.299.734 |
| Chi phí phải trả | 155.000.000 | - | - | 155.000.000 |
| | <u>1.175.990.715.911</u> | <u>2.461.558.786</u> | <u>-</u> | <u>1.178.452.274.697</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức Công ty liên kết | |
| Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp | Tổng Giám đốc là vợ của Chủ tịch HĐQT Công ty |
| Ông Nguyễn Hữu Thế | Thành viên viên HĐQT, Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức được chia | 60.875.640.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức | 60.875.640.000 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2023 | 6 tháng đầu năm 2022 |
|--|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | | |
| Ông Lê Minh Hải | Chủ tịch HĐQT | 173.000.000 | 162.000.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Thế | Tổng Giám đốc | 173.000.000 | 162.000.000 |
| | Thành viên HĐQT | | |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | Phó Tổng Giám đốc | 173.000.000 | 162.000.000 |
| | Thành viên HĐQT | | |
| Ông Ngô Vi Anh Tú | Trưởng Ban Kiểm soát | - | - |
| Ông Nguyễn Văn Lộc | Trưởng Ban Kiểm soát | - | 74.800.000 |
| | Miễn nhiệm ngày 16/04/2022 | | |
| Ông Lê Anh Chung | Thành viên Ban Kiểm soát | 81.200.000 | 69.150.000 |
| Ông Lê Quý Minh | Thành viên Ban Kiểm soát | - | 146.740.000 |
| | Miễn nhiệm ngày 16/04/2022 | | |
| Bà Nguyễn Thị Hoa | Thành viên Ban Kiểm soát | - | - |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
 huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc


Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Theo đó số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:


| | <u>Mã số</u> | <u>Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước</u> VND/cổ phiếu | <u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND/cổ phiếu | <u>Chênh lệch</u> VND/cổ phiếu | <u>Ghi chú</u> |
|--|--------------|--|---|-----------------------------------|----------------|
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 1.836 | 1.597 | (239) | (*) |

Ghi chú:


(*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu do ảnh hưởng từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2022 của Công ty.



 Võ Thị Hồng Thắm
 Người lập



 Nguyễn Thị Thúy
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Hữu Thế
 Tổng Giám đốc



Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 08 năm 2023

